

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 05/CV-TL ngày 16/01/2023 của Công ty TNHH Trường Linh “Về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Trung tâm thương mại dịch vụ” tại 19 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 16 / 02 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Trường Linh, địa chỉ tại số 19 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Trung tâm thương mại dịch vụ” tại 19 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Trung tâm thương mại dịch vụ”.

1.2. Địa điểm hoạt động: 19 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 6000461682, do Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 6000461682.

1.5. Loại hình kinh doanh, dịch vụ: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ.

- Tổng diện tích của dự án là 5.432 m².

- Quy mô, công suất:

+ Phân phối xe ô tô: 120 xe/tháng;

+ Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng: 990 xe/tháng;

+ Rửa xe: 1.320 xe/tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Trường Linh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Trường Linh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Công ty TNHH Trường Linh
(Đ/c: Số 19 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi,
TP. BMT);
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 02 nhà vệ sinh và khu pantry tại tầng 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 02 nhà vệ sinh tại tầng 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại tầng 3.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 01 nhà vệ sinh và khu vực nhà ăn tại tầng 4.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực rửa xe tại tầng 2.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực rửa xe tại tầng 3.
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa thiết bị của 02 phòng sơn tại tầng 3

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 35 m³/ngày đêm) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Buôn Ma Thuột trên tuyến đường Trường Chinh tại phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ ga (kí hiệu IL 423410) trên vỉa hè đường Trường Chinh tại phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiếu 3⁰): X = 1403102, Y = 0451337.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 33,63 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm vào đường ống HDPE D80 mm (chiều dài 58 m) → Hồ ga thoát nước thải nội bộ của Trung tâm → Hồ ga thu nước thải của thành phố nằm trên vỉa hè đường Trường Chinh (kí hiệu IL 423410, kích thước 1000 x 1000 x 820 mm) → theo cao độ tự chảy vào hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Buôn Ma Thuột.

- Phương thức xả tại vị trí xả nước thải: Bơm, tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của thành phố Buôn Ma Thuột phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54		
3	COD	mg/l	162		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
6	Tổng Nitơ	mg/l	43,2		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
8	Clo dư	mg/l	2,16		
9	Tổng Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
10	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tại Dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01, 02, 03, 04 (thu gom theo đường ống PVC D80 mm và D125 mm) → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống PVC D100 mm → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ nguồn số 05, 06 (thu gom theo đường ống PVC D80mm) → Bể tách dầu 01 → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ nguồn số 07 (thu gom theo đường ống PVC D80mm) → Bể tách dầu 02 → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn (xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Dung tích thiết kế: Gồm 02 bể tự hoại (dung tích thiết kế bể tự hoại 01 là 23,24 m³, dung tích thiết kế bể tự hoại 02 là 28,4 m³).

1.2.2. Bể tách dầu (xử lý sơ bộ nước thải sản xuất)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa xe → Ngăn 01 → Ngăn 02 → Ngăn 03 → Ngăn 04 → Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Dung tích thiết kế: Gồm 02 bể tách dầu (dung tích thiết kế bể tách dầu 01 là 10,38 m³, dung tích thiết kế bể tách dầu 02 là 11,86 m³).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (đã qua xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng (Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,2) → Hệ thống thoát nước thải của thành phố Buon Ma thuật.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, mật rỉ đường, vi sinh bột.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp hư hỏng nhẹ (mất điện đột ngột, nhảy role nhiệt...). Trường hợp hệ thống hư hỏng nặng (chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu; sự cố hỏng máy móc, thiết bị...) Chủ dự án sẽ dừng hoạt động toàn bộ hệ thống và chỉ hoạt động lại sau khi đã khắc phục sự cố.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của hệ thống, theo dõi tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý; lập quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

- Bố trí nhân viên chuyên trách theo dõi, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy trình đã ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tại Dự án (công suất 35 m³/ngày.đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải (trước khi thoát ra hệ thống thoát nước thải của thành phố).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):*

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Trung tâm phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3.2 phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin về quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Trường Linh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải chưa được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định vào nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND. ngày tháng 3 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, bụi phát sinh từ phòng sơn Saima.
- Nguồn số 02: Khí thải, bụi phát sinh từ phòng sơn nhanh.
- Nguồn số 03: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình chà nhám, bả matit tại khu vực xưởng sửa chữa (tầng 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

- Dòng khí thải số 01 (Tương ứng với nguồn số 01), vị trí xả khí thải: Ống thoát khí tại phòng sơn Saima: X = 1403098; Y = 0451360.
- Dòng khí thải số 02 (Tương ứng với nguồn số 02), vị trí xả khí thải: Ống thoát khí tại phòng sơn nhanh: X = 1403101; Y = 0451366.
- Dòng khí thải số 03 (Tương ứng với nguồn số 03), vị trí xả khí thải: Ống thoát khí tại hệ thống xử lý mùi: X = 1403034; Y = 0451319.
- Dòng khí thải số 04 (Tương ứng với nguồn số 04), vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống hút bụi trung tâm: X = 1403078; Y = 0451354.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 3.520 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 520 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02: Xả gián đoạn qua ống thoát khí (khi phòng sơn có hoạt động).
- Dòng khí thải số 03, 04: Xả liên tục qua ống thoát khí (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm

bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02			Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	108 ⁽¹⁾		
2	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
3	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	30 ⁽³⁾		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5 ⁽³⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300 ⁽³⁾		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120 ⁽³⁾		
2	CO	mg/Nm ³	600 ⁽³⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	300 ⁽³⁾		
4	NO _x	mg/Nm ³	510 ⁽³⁾		
5	Pb	mg/Nm ³	3 ⁽³⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$).

- ⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- ⁽³⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số $K_p = 1$; $K_v = 0,6$).

Khuyến khích thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải, bụi từ nguồn số 01, 02, 03: được thu gom bằng các quạt hút sau đó thoát ra ngoài qua các ống thoát khí.

- Khí thải, bụi từ nguồn 04: được thu gom bằng hệ thống các chụp hút (04 chụp hút, bố trí phía trên các khu vực phát thải bụi như khu bả matit, khu chà nhám...) sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Thiết bị xử lý khí thải tại phòng sơn Saima (thiết bị đi kèm hệ thống phòng sơn đã thiết kế theo tiêu chuẩn)

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải, bụi sơn từ phòng sơn Saima → Bộ hút và lọc bụi (lọc bụi trần và lọc bụi sàn) → Bộ lọc than hoạt tính → Thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế (xác định theo công suất hút khí thải tối đa của quạt hút khí): 22.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng:

+ Bộ lọc bụi sàn (bằng sợi thủy tinh, gồm 03 tấm, kích thước mỗi tấm là 1,2m x 0,8m).

+ Bộ lọc bụi trần (bằng sợi thủy tinh, gồm 06 tấm, kích thước mỗi tấm là 1,2m x 0,8m).

+ Bộ lọc than hoạt tính (gồm 09 lõi lọc bằng than hoạt tính có dạng trụ tròn kết hợp 06 tấm lọc bông có tổng diện tích là 1,5m²).

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải tại phòng sơn nhanh

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải, bụi sơn từ phòng sơn nhanh → Bộ hút và lọc bụi (lọc bụi trần và lọc bụi sàn) → Bộ lọc than hoạt tính → Thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế (xác định theo công suất hút khí thải tối đa của bộ hút khí): 22.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng:

+ Bộ lọc bụi sàn (bằng sợi thủy tinh, gồm 02 tấm, kích thước mỗi tấm là 1,2m x 0,8m)

+ Bộ lọc bụi trần (bằng sợi thủy tinh, gồm 04 tấm, kích thước mỗi tấm là 1,2m x 0,8m)

+ Bộ lọc than hoạt tính (gồm 09 lõi lọc bằng than hoạt tính có dạng trụ tròn kết hợp 06 tấm lọc bông có tổng diện tích là 1,5m²)

1.2.3. Thiết bị xử lý khí thải, mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải, mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế (xác định theo công suất hút khí thải tối đa của quạt hút khí): 3.520 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.2.4. Thiết bị xử lý khí thải tại khu vực xưởng sửa chữa tại tầng 3

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải, bụi từ khu vực xưởng sửa chữa tại tầng 3 → Hệ thống các chụp hút → Buồng tách bụi của hệ thống hút bụi trung tâm → Khí thải thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 520 m³/giờ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xả khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành của nhà sản xuất.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, tạm dừng hoạt động của trung tâm để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa trung tâm vào hoạt động trở lại sau khi đã khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (do thiết bị xử lý khí thải tại Dự án là thiết bị đi kèm hệ thống xử lý nước thải và hệ thống phòng sơn được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, thoát khí thải tại Dự án.

3.3. Công ty TNHH Trường Linh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải chưa được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND. ngày tháng 3 năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Hoạt động của các thiết bị, máy móc từ khu vực sửa chữa, bảo hành xe tại tầng 2.

- Nguồn số 02: Hoạt động của các thiết bị, máy móc từ khu vực sửa chữa, bảo hành xe tại tầng 3.

- Nguồn số 03: Hoạt động của các thiết bị, máy móc từ khu vực xử lý nước thải tại tầng hầm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

Khu vực trung tâm xưởng sửa chữa tại tầng 2: Tọa độ: X = 1403054; Y = 0451355.

Khu vực trung tâm xưởng sửa chữa tại tầng 3: Tọa độ: X = 1403054; Y = 0451352.

Khu vực xử lý nước thải tại tầng hầm: Tọa độ: X = 1403034; Y = 0451319.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn phải được kê đế cao su chống ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình vận hành để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	12
3	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	750
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	30.780
5	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	Lỏng	25
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	65
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	200
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	50
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	400
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	65
11	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các	08 01 01	Rắn/lỏng	200

	thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất thải			
12	Thủy tinh, nhựa, gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (Kính vỡ,...)	11 02 01	Rắn	970
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (lốp xe,...)	19 12 03	Rắn/lỏng/bùn	1.100
14	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn/lỏng	600
	Tổng			35.149

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải phải xử lý (không có khả năng tái sử dụng): khoảng 10-15 kg/ngày, bao gồm: phụ tùng xe cũ, hư hỏng...

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: khoảng 15 -20 kg/ngày, bao gồm: thùng giấy, bìa carton, thùng nhựa, thùng phuy...

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải thực phẩm: khoảng 83,5 kg/ngày, bao gồm: Thức ăn thừa, vỏ trái cây các loại...

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: khoảng 5 kg/ngày, bao gồm: giấy báo các loại, vỏ chai lọ đựng nước, bao bì đựng thực phẩm thải...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:*

- Chất thải nguy hại được thu gom và phân loại theo quy định.

- Bố trí 20 thùng phuy (loại 200 lít, có nắp đậy kín, có dán nhãn phân loại chất thải nguy hại theo quy định).

2.1.2. *Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:*

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích là 7,2 m² (Kích thước: 3,6m x 2m), đặt tại tầng 3 của dự án (cạnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- Kết cấu kho lưu chứa: Xây tường bao quanh bằng thạch cao, nền xi măng chống thấm có mái che, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và phân loại theo quy định.

- Các loại phụ tùng hư hỏng được thu gom, hoàn trả cho khách hàng; Chất thải rắn có thể tái chế như thùng giấy, bìa carton...được thu gom, lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường ở tầng 3 của dự án.

2.2.2. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích là 7 m² (Kích thước: 3,5m x 2m), đặt ở tầng 3 của dự án (cạnh kho chứa chất thải rắn sinh hoạt).

- Kết cấu kho lưu chứa: Xây tường bao quanh bằng thạch cao, nền xi măng chống thấm, có mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại theo quy định.

- Bố trí 10 thùng chứa (loại 15 lít, có nắp đậy kín) tại các phòng chức năng và 02 thùng chứa (loại 60 lít, có nắp đậy kín) tại các khu sửa chữa, bảo hành xe để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Cuối mỗi ngày nhân viên trung tâm sẽ thu gom về 02 thùng chứa (loại 120 lít, có nắp đậy kín) đặt tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt ở tầng 3 của dự án.

2.3.2. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt:

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích là 4 m² (Kích thước: 2m x 2m), đặt ở tầng 3 của dự án.

- Kết cấu kho lưu chứa: Xây tường bao quanh bằng thạch cao, nền xi măng chống thấm, có mái che.

3. Hoạt động xử lý, tái sử dụng chất thải:

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định (*Hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại dự án theo Hợp đồng số 39/2022/HĐKT-ĐL ngày 08/02/2022*).

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải có thể tái sử dụng, tái chế theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị dịch vụ tại địa phương để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định (*Hợp đồng với Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắc Lắc để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng số 106/HĐ-CTy ngày 01/01/2022*).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành như: cháy nổ, tai nạn lao động, sự cố hệ thống xử lý nước thải.

2. Công ty TNHH Trường Linh có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.